CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Date: 2024.10.15 10:26:24 +07'00'

QUỸ ETF KIM GROWTH VN FINSELECT

KIM GROWTH VN FINSELECT ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/*No.: 20241018/FUEKIVFS-CBTT*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Ho Chi Minh City, October 18, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* - **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/** ***The State Securities Commission;***
- **Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/** ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***

4. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.

- Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT/** ***KIM Growth VNFINSELECT ETF***
- Mã chứng khoán/ *Securities code:* **FUEKIVFS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại/ *Phone number*: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
- Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: https://koreainvestment.com.vn/

5. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III - 2024.**
Content of information disclosure: ***Report on Investment activities Quarter III - 2024.***

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: https://koreainvestment.com.vn/vn/home/.
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on October 18, 2024, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III - 2024/
Report on Investment activities Quarter III - 2024

Đại diện công bố thông tin
Representative of disclosing information

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

YUN HANG JIN
Tổng Giám Đốc / General Director

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2024 / Quarter 3 of 2024

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
	Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	**Mã Chứng khoán:**	**FUEKIVFS**
	Secirities Symbol:	FUEKIVFS
3	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	**Ngày lập báo cáo:**	**09/10/2024**
	Reporting Date:	09 Oct 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**Tài sản Assets**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	946.985.740	2.118.511.327	36,86%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	946.985.740	2.118.511.327	36,86%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	*2203.1*			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	*2203.2*			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	*2203.3*	*946.985.740*	*2.118.511.327*	*36,86%*
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	*2203.4*			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	*2203.5*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	317.156.775.350	331.903.890.950	108,15%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	316.724.367.350	331.503.259.950	108,29%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	432.408.000	400.631.000	54,70%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	493.611.700	201.674.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	493.611.700	201.674.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	7.541.005	15.081.982	99,73%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	7.541.005	15.081.982	99,73%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**318.604.913.795**	**334.239.158.259**	**107,70%**
II	**Nợ Liabilities**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	414.074.491	489.807.237	82,80%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	*2215.1.1*			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	*2215.1.2*			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	*2215.1.3*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.500.000	1.500.000	100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*2215.3.1*			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*2215.3.2*			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.500.000	13.500.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	149.450.765	168.642.865	98,17%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.546.395	6.183.573	98,72%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới *Broker fee payable*	*2215.9.1*			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing settlement fee payables*	*2215.9.2*			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.000.000	100,00%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2215.10.1*	*20.000.000*	*20.000.000*	*100,00%*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2215.10.2*			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2215.10.3*			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2215.10.4*			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	105.108.131	69.816.351	86,23%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	37.805.957	81.989.568	88,66%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	41.920.122	90.202.246	40,57%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	6.243.121	4.972.634	98,21%
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*2215.18.1*			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện *Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*2215.18.2*			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued expenses for annual fee pay to SSC*	*2215.18.3*	*6.243.121*	*4.972.634*	*98,21%*
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Accrued expense for security registration at VSD*	*2215.18.4*			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*2215.18.5*			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*2215.18.6*			
	Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*2215.18.7*			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ *Other expenses*	*2215.18.8*			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE *Accrued expense for listed registration at HOSE*	*2215.18.9*			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn *Short-term loans Principal*	*2215.19.1*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước lãi vay ngắn hạn *Accrued Interest Expense*	*2215.19.2*			
II.4	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**414.074.491**	**489.807.237**	**82,80%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) **Net Asset Value (= I.10 - II.4)**	**2217**	**318.190.839.304**	**333.749.351.022**	**107,74%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành **Total Outstanding Fund Certificates**	**2218**	**24.400.000**	**27.900.000**	**87,14%**
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) **Net asset value per Fund certificate (III/V)**	**2219**	**13.040,60**	**11.962,34**	**123,63%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

M.S.T.D.N: 0100112437 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 53 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHI MINH

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2024 / Quarter 3 of 2024

1	**Tên quỹ:**	**QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
	Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	**Mã Chứng khoán:**	**FUEKIVFS**
	Securities Symbol:	FUEKIVFS
3	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	**Ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	**Ngày lập báo cáo:**	**09/10/2024**
	Reporting Date:	09 Oct 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Quý 2 năm 2024 Quarter 2 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	**2220**	**2.043.308.582**	**5.310.478.957**	**7.651.939.852**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2.042.510.680	5.309.912.500	7.649.927.180
	Cổ tức được nhận Dividend received	*2221.1*	*2.042.510.680*	*5.309.912.500*	*7.649.927.180*
	Trái tức được nhận Coupon received	*2221.2*			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	797.902	566.457	2.012.672
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	*2222.1*	*797.902*	*566.457*	*2.012.672*
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	*2222.2*			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	*2223.1*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Quý 2 năm 2024 Quarter 2 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thu nhập khác *Other income*	*2223.2*			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	*2223.3*			
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	**761.823.195**	**826.501.807**	**2.424.949.323**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	453.671.463	499.919.726	1.437.546.292
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	88.995.268	91.152.289	265.701.387
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2226.1*	*60.000.000*	*60.000.000*	*180.000.000*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*	*1.257.915*	*1.652.046*	*(484.030)*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2226.3*	*10.990.493*	*11.169.848*	*33.355.898*
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	*16.746.860*	*18.330.395*	*52.829.519*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2226.5*			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	145.712.360	153.485.954	460.109.253
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	*49.500.000*	*49.500.000*	*148.500.000*
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	*16.500.000*	*16.500.000*	*49.500.000*
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*	*37.805.957*	*41.659.977*	*113.009.935*
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*	*41.906.403*	*45.825.977*	*149.099.318*
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Expenses payable for market marker service*	*2227.5*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Quý 2 năm 2024 Quarter 2 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	35.291.780	34.908.175	105.108.131
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15.000.000	15.000.000	45.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	*15.000.000*	*15.000.000*	*45.000.000*
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*2229.2*			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230		6.356.641	17.422.418
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.1*			
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	*2230.3*			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*2230.4*			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*2230.5*		*6.356.641*	*17.422.418*
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	8.986.997	11.924.824	44.804.593

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Quý 2 năm 2024 Quarter 2 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	*8.986.997*	*11.924.824*	*44.804.593*
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	14.165.327	13.754.198	49.257.249
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	*2232.2*	*7.540.977*	*7.459.008*	*22.458.995*
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	*1.270.487*	*2.486.317*	*6.243.121*
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	*553.863*	*508.873*	*1.655.133*
	Chi phí lãi vay *Borrowing Interest Expenses*	*2232.5*			
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.7*	*3.300.000*	*3.300.000*	*16.900.000*
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*2232.8*	*1.500.000*		*2.000.000*
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**1.281.485.387**	**4.483.977.150**	**5.226.990.529**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment**	**2234**	**25.186.305.400**	**(15.509.306.500)**	**61.179.619.000**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	7.307.148.474	88.587.210	8.056.866.089
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*2235.1*	*568.912.580*	*88.587.210*	*1.195.446.760*
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*2235.2*	*6.738.235.894*		*6.861.419.329*
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*2235.3*			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	17.879.156.926	(15.597.893.710)	53.122.752.911
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**26.467.790.787**	**(11.025.329.350)**	**66.406.609.529**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Quý 2 năm 2024 Quarter 2 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**333.749.351.022**	**344.774.680.372**	**294.926.449.265**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**(15.558.511.718)**	**(11.025.329.350)**	**23.264.390.039**
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	26.467.790.787	(11.025.329.350)	66.406.609.529
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(42.026.302.505)		(43.142.219.490)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to subscription during the period*	*2242.1*			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to redemption during the period*	*2242.2*	*(42.026.302.505)*		*(43.142.219.490)*
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**318.190.839.304**	**333.749.351.022**	**318.190.839.304**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

M.S.T.D.N: 0100112437 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 / As at 30 Sep 2024

1	**Tên quỹ:**	**QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
	Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	**Mã Chứng khoán:**	**FUEKIVFS**
	Securities Symbol:	FUEKIVFS
3	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	**Ngày lập báo cáo:**	**09/10/2024**
	Reporting Date:	09 Oct 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)**					
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates**	**2246**				
1	ACB	2246.1	1.277.434,00	25.750	32.893.925.500	10,32%
2	AGR	2246.2	20.507,00	19.300	395.785.100	0,13%
3	BIC	2246.3	6.000,00	32.450	194.700.000	0,06%
4	BID	2246.4	72.352,00	49.700	3.595.894.400	1,13%
5	BMI	2246.5	11.620,00	22.750	264.355.000	0,08%
6	BSI	2246.6	9.208,00	49.700	457.637.600	0,14%
7	BVH	2246.7	23.600,00	42.850	1.011.260.000	0,32%
8	CTG	2246.8	257.268,00	36.950	9.506.052.600	2,98%
9	CTS	2246.9	12.700,00	40.700	516.890.000	0,16%
10	EIB	2246.10	532.901,00	18.800	10.018.538.800	3,15%
11	EVF	2246.11	156.400,00	12.200	1.908.080.000	0,60%
12	FTS	2246.12	53.690,00	46.000	2.469.740.000	0,78%
13	HCM	2246.13	112.160,00	30.950	3.471.352.000	1,09%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	HDB	2246.14	688.245,00	28.200	19.408.509.000	6,09%
15	LPB	2246.15	731.338,00	31.950	23.366.249.100	7,33%
16	MBB	2246.16	922.575,00	25.700	23.710.177.500	7,44%
17	MIG	2246.17	19.555,00	16.600	324.613.000	0,10%
18	MSB	2246.18	742.456,00	13.050	9.689.050.800	3,04%
19	OCB	2246.19	430.260,00	12.100	5.206.146.000	1,63%
20	ORS	2246.20	97.832,00	13.200	1.291.382.400	0,41%
21	SHB	2246.21	988.680,00	11.000	10.875.480.000	3,41%
22	SSB	2246.22	540.374,00	17.050	9.213.376.700	2,89%
23	SSI	2246.23	402.240,00	27.900	11.222.496.000	3,52%
24	STB	2246.24	598.100,00	33.350	19.946.635.000	6,26%
25	TCB	2246.25	1.452.800,00	24.200	35.157.760.000	11,04%
26	TPB	2246.26	419.097,00	17.200	7.208.468.400	2,26%
27	TVS	2246.27	28.910,00	23.000	664.930.000	0,21%
28	VCB	2246.28	195.095,00	92.000	17.948.740.000	5,63%
29	VCI	2246.29	128.700,00	36.700	4.723.290.000	1,48%
30	VDS	2246.30	31.399,00	22.400	703.337.600	0,22%
31	VIB	2246.31	427.447,00	19.300	8.249.727.100	2,59%
32	VIX	2246.32	433.997,00	12.000	5.207.964.000	1,64%
33	VND	2246.33	362.275,00	15.250	5.524.693.750	1,74%
34	VPB	2246.34	1.511.300,00	20.100	30.377.130.000	9,54%
	Tổng	**2247**	**13.698.515,00**		**316.724.367.350**	**99,41%**
III	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết** **Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**13.698.515,00**		**316.724.367.350**	**99,41%**
IV	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng	**2252**				
V	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRSSI241	2253.1.1	335.200,00	1.290	432.408.000	0,14%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng **Total**	**2254**	**335.200,00**		**432.408.000**	**0,14%**
	Tổng các loại chứng khoán **Total investment**	**2255**	**14.033.715,00**		**317.156.775.350**	**99,55%**

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
VI	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			493.611.700	0,15%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			7.541.005	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng **Total**	**2257**			**501.152.705**	**0,15%**
VII	**Tiền** **Cash**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			946.985.740	0,30%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			946.985.740	0,30%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng **Total**	**2262**			**946.985.740**	**0,30%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**	**14.033.715,00**		**318.604.913.795**	**100,00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC

true friend KIM Vietnam Fund Management Company

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2024 / Quarter 3 of 2024

1. Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of
3. Tên Quỹ: **QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4. Mã chứng khoán: **FUEKIVFS**
Securities symbol: FUEKIVFS
5. Ngày lập báo cáo: **09/10/2024**
Reporting Date: 09 Oct 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFOMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2286								
1.1	…	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)** **Total Borrowings, Repo/NAV**	**2291**								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
3.1	…	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
4.1	…	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)** **Total Loans/NAV**	**2297**								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2024 / Quarter 3 of 2024

1	**Tên quỹ:**	**Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
	Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	**Mã Chứng khoán:**	**FUEKIVFS**
	Securities Symbol:	FUEKIVFS
3	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	**Ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	**Ngày lập báo cáo:**	**09/10/2024**
	Reporting Date:	09 Oct 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Quý 2 năm 2024 Quarter 2 of 2024
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,60%	0,60%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,12%	0,11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,19%	0,18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,05%	0,04%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Quý 2 năm 2024 Quarter 2 of 2024
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,02%	0,02%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1,01%	0,99%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ 2 /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	5,72%	4,74%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	279.000.000.000	279.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	279.000.000.000	279.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	27.900.000	27.900.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-35.000.000.000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	-3.500.000	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	-35.000.000.000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	3.500.000	
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	35.000.000.000	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	244.000.000.000	279.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	244.000.000.000	279.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	24.400.000	27.900.000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Quý 2 năm 2024 Quarter 2 of 2024
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	25,50%	36,13%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98,35%	98,63%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	87,22%	82,03%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	13.040,60	11.962,34
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	13.070	11.870
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	67	53

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Fund Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC